Elementary STEM/Student

Nguyễn Quản Bá Hồng[*]

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tóm tắt nội dung

A list of my students & those who are no longer. A personal survey on psychological perspective of teaching & learning STEM. The latest version of this text has been stored & downloadable at the following link: GitHub/NQBH/hobby/STEM/student[1].

Mục lục

---

[*]e-mail: nguyenquanbahong@gmail.com, website: https://nqbh.github.io, Bến Tre, Việt Nam.
[1]URL: https://github.com/NQBH/hobby/blob/master/STEM/student/NQBH_elementary_STEM_student.pdf.

Initialization

- NQBH's STEM schedule: GitHub/NQBH/hobby/schedule[2].

- NQBH's STEM rule: GitHub/NQBH/hobby/STEM/rule[3].

  - Pay tuition fee each *10-day period*. *Reason*: Easy to divide by 10 instead of by 8–14 days/month if 2–3 days/week.

  - Expel thieves immediately & permanently.

  ○ Absence without notice: −30000 VND.

- **Convention.** • := paid. ○ := have not paid yet.

- **Reward & Punish Rule.**

  ○ For grades 6–8, each 9–9.4: 30000 VND, 9.5–9.9: 40000 VND, 10: 50000 VND; 5.1–6: −30000 VND, 3.1–5: −40000 VND, 0–3: −50000 VND for each of the following subjects: elementary mathematics, chemistry, physics, programming.

  ○ For grades 9, each 9–9.4: 40000 VND, 9.5–9.9: 60000 VND, 10: 80000 VND; 5.1–6: −40000 VND, 3.1–5: −60000 VND, 0–3: −80000 VND for each of the following subjects: elementary mathematics, chemistry, physics.

  ○ Vòng Huyện Toán, Lý, Hóa, Tin, Giải Toán Trên Máy Tính Cầm Tay (MTCT): Khuyến Khích: 100000 VND, Giải 3: 200000 VND, Giải 2: 300000 VND, Giải 1: 400000 VND.

  ○ Vòng Tỉnh Toán, Lý, Hóa, Tin, Giải Toán Trên MTCT: Khuyến Khích: 500000 VND, Giải 3: 600000 VND, Giải 2: 800000 VND, Giải 1: 1000000 VND.

  ○ Vòng Quốc Gia Toán, Lý, Hóa, Tin, Giải Toán Trên MTCT: Khuyến Khích: 1200000 VND, Giải 3: 1400000 VND, Giải 2: 1600000 VND, Giải 1: 2000000 VND.

  ○ Half rewards for linguistics/English (maybe if having been taught) các vòng Huyện, Tỉnh, Quốc gia.

  ○ Nếu Cuộc Thi Giải Toán Trên Máy Tính Cầm Tay không còn do Bộ GD & Đào Tạo phối hợp với BITEX tổ chức 2 vòng Huyện, Tỉnh, Quốc Gia phân biệt nhau mà chỉ có 1 vòng thì tính giải thưởng theo vòng Huyện.

  Remark 1. *This reward rule is a basic psychological test on endurance, perseverance, & pedagogical methodology.*

1 Elementary Mathematics

1.1 Grade 6

1.1.1 2022–2023

Jul 25, 27, 29; Aug 1, 3, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26, 29; Sep 6, 8, 13, 15 • 20, 22, 27, 29; Oct 4, 6, 11, 13, 18, 20 • 25, 27; Nov 1, 3, 22, 24, 29; Dec 1, 6, 8 • 13, 15, 20, 22, 25, 2022; Jan 3, 5, 10, 12, 31 • Feb 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28; Mar 2, 7 • 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Apr 4, 6, 11 • 13, 18, 20; May 9, 11, 2023.

1. Nguyễn Thị Kim Anh. [In] Jul 25, 2022.

   - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
   - Give. 90000 VND [Math: midterm II: 10, final term II: 9.75; Natural Science: midterm II: 10, final term II: 9.75].

2. Nguyễn Hà Nhựt Anh. [In] Aug 24, 2022. [Re-In] Oct 15, 2022. Feb 21, 2023.

   - Paid tutor fee. Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
   - Give. 40000 VND [Math: midterm II: 9.5; Natural Science: midterm II: 9.5, final term II: 9.5].

3. Đỗ Hoàng Gia Bảo. [In] Sep 22, 2022. [Out] Feb 9, 2023.

   - Paid tutor fee. Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, 2023.

4. Trần Gia Bảo. [In] Jul 25, 2022. [Out] Sep 27, 2022.

   - Paid tutor fee. Aug, Sep, 2022.

5. Lê Duyên Minh Châu. [In] Jul 25, 2022. [Out] Aug 29, 2022.

   - Paid tutor fee. Aug, 2022.
   - Personality. Retarded.

6. Nguyễn Tâm Đắc. [In] Jul 25, 2022. [Out] Jan 2, 2023.

- Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan 2023.

7. NGUYỄN HỮU HIẾU. [In] Jul 25, 2022. [Out] Nov 1, 2022.

   - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, 2022.

8. NGUYỄN HOÀNG BẢO LAM. [In] Jul 25, 2022.

   - Paid by food/noodles discounts.
   - Give. [Math: midterm II: 9].

9. TRẦN VĂN PHÁT LỘC. [In] Jan 31, 2023. [Out]

   - Paid tutor fee. Feb, Mar, 2023.
   - Unpaid. 250000 VND.
   - Personality. Retarded.

10. NGÔ NGUYỄN PHƯƠNG NGHI. [In] Jul 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Give. 70000 VND [Math: midterm II: 9.5, final term II: 9; Natural Science: midterm II: 9.25].

11. ĐỖ NGUYỄN BẢO NGỌC. [In] Sep 27, 2022. [Out] Feb 2, 2023.

    - Paid tutor fee. Oct, Nov, Dec 2022. Unpaid tutor fee. Jan 2023.

12. ĐÀM KHÁNH NGỌC. [In] Oct 18, 2022.

    - Paid tutor fee. Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Personality. Introverted.
    - Give. 160000 VND [Math: midterm I: 9, final term I: 9.5, midterm II: 10, final term II: 10; Natural Science: midterm I: 10, final term I: 9.8, midterm II: ?, final term II: ?].
    - Score. DKN's 1st semester.

13. NGUYỄN NHƯ NGỌC. [In] Jul 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Personality. Introverted.
    - Give. 1-euro coin + 140000 VND [Math: midterm I: 9.5, final term I: 9, midterm II: 9.8, final term II: 9.75, final term: 9.75; Natural Science: midterm I: 10, final term I: 9.7, midterm II: ?, final term II: 9.5].
    - Score. NNN's 1st semester.[4]

14. NGUYỄN BÌNH NGUYÊN. [In] Jul 25, 2022. [Out] Sep 20, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, 2022.
    - Personality. Retarded.

15. LÊ TRỌNG NHÂN. [In] Jul 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.

16. TRẦN NGỌC NHI. [In] Jul 25, 2022. [Out] Dec 6, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, 2022.

17. NGUYỄN NGỌC THU NHIÊN. [In] Jul 25, 2022. [Out] Sep 20, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, 2022.

18. VÕ LÂM QUỲNH NHƯ. [In] Jul 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Give. 80000 VND [Math: midterm I: 9.5, midterm II: 10; Natural Science: midterm II: , final term II: 10].

19. ĐÀO MINH HỒNG PHÁT. [In] Jul 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.

---

[4]The abbreviation of her name should not be confused with No Nut November.

- Personality. Retarded.

20. Nguyễn Hữu Phát. [In] Aug 1, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022; Jan, Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Give. 30000 VND [Math: final term 2: 9].

21. Nguyễn Khánh Phương. [In] Jan 31, 2023.

    - Paid tutor fee. Feb, Mar, Apr, 2023.
    - Give. 30000 VND [Natural Science: final term II: 9].

22. Phan Tấn Quân. [In] Jul 25, 2022. [Out] Aug 25, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, 2022.

23. Trương Khánh Quỳnh. [In] Aug 3, 2022. [Out] Aug 5, 2022.

24. Nguyễn Thị Bảo Thi. [In] Jul 25, 2022. [Out] Dec 8, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, 2022.

25. Phan Nguyễn Anh Thơ. [In] Aug 5, 2022. [Out] Sep 8, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, 2022.

26. Đào Ngọc Quế Trân. [In] Jul 25, 2022. [Out] Feb 5, 2023.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, Nov, Dec 2022. Unpaid tutor fee. Jan 2023.
    - Personality. Extroverted, noisy, loud, extremely love strong stimulation.

27. Nguyễn Ngọc Thùy Trâm. [In] Aug 3, 2022. [Out] Sep 8, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, 2022.

28. Lê Phương Trinh. [In] Jul 25, 2022. [Out] Nov 22, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, 2022.
    - Personality. Self-centric.

29. Lê Thanh Trúc. [In] Aug 26, 2022. [Out]

    - Paid tutor fee. Sep, 2022.

30. Trần Ngọc Cẩm Tú. [In] Sep 27, 2022. [Out, Expelled Permanently]: Nov 24, 2022.

    - Paid tutor fee. Oct, 2022.

31. Trần Thị Thúy Vy. [In] Sep 13, 2022. [Out] Dec 8, 2022.

    - Paid tutor fee. Oct, Nov, 2022.

32. Nguyễn Lê Tường Vy. [In] Aug 10, 2022. [Out] Dec 1, 2022.

    - Paid tutor fee. Aug, Sep, Oct, 2022.

1.1.2   2023–2024

1. Trần Khánh Hà. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, ~~10~~, 12, ~~17~~, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, 7, ~~9~~, 14, 16 • ~~21~~, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • ⬜16⬜, ~~18~~, ⬜23⬜, 25, ⬜30⬜; Oct 2, 6, ⬜7⬜ • 9, 13, ⬜14⬜, 16, 20, ⬜21⬜, 23, 27 • ⬜28⬜, 30; Nov 6, 10, 11, 13, 17, ⬜18⬜ • 24, 27; Dec 1, ⬜2⬜, 4, 8, 11, ~~15~~ • ⬜16⬜, 18, 22, ⬜23⬜, 2023; Jan ~~1~~, 5, ⬜6⬜, 8 • ~~12~~, ⬜13⬜, 15, 19, ⬜20⬜, 22, ⬜25⬜, ⬜27⬜ • Feb ⬜1⬜, 2, 19, ⬜24⬜, 26, ⬜29⬜; Mar ⬜2⬜, 4 • ⬜7⬜, ⬜9⬜, 11, ⬜13⬜, ⬜16⬜, 18, ⬜20⬜, ⬜23⬜ • 25, ⬜27⬜, ⬜30⬜ ∘ 2024.

    - Give. 180000 VND. Mathematics: 10, 10. Natural Science: 10, 9.3.
    - Punish. Absence: 30000 VND.

2. Huỳnh Hữu Nhân. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, ~~19~~ • 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 • 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, 9, 10, 11, 13, 16 • 18, 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6 • 8, 11, 13, 15, 17, 22, 24, 27 • 29; Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15 • 18, 20, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1,3, 5 ∘ 2024.

- Note. Đội Tuyển Tỉnh Cờ Vua grade 1–now. Giải Nhất Cờ Vua cấp huyện. Giải Bạc Cờ Vua cấp Tỉnh. Giải Đồng cá nhân Cờ Vua Đồng Bằng Sông Cửu Long. Giải Bạc đồng đội Cờ Vua Đồng Bằng Sông Cửu Long. Giải Đồng cá nhân Cờ Vua cấp Tỉnh age 12–13. Giải Bạc đồng đội Cờ Vua cấp Tỉnh age 12–13.
- Give. 200000 VND. Mathematics: 10, 10. Natural Science: 10, 10. #1 class.

3. Nguyễn Chí Trung. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, 19 ● 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 ● 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, 8, 11 ● 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 ● Oct 2, 4, 6, 9, 11, 13, 16, 18 ● 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6, 8 ● 10, 13, 15, 17, 22, 24, 27, 29 ● Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15, 18 ● 20, 22, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 ● 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 ● 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 ● 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 ● Apr 1, 3, 5, ○ 2024.

  - Note. Giải Anh Văn cấp huyện, cấp Quốc Gia bậc Tiểu Học.
  - Give. 140000 VND. Mathematics: 9, 9.3. Natural Science: 9.5, 9.5. #1 class.
  - Take. 1000000 VND.

1.2 Grade 7

1.2.1 2022–2023

1. Đỗ Thị Thùy Dương. [In] Aug 13, 16, 20, 23, 25, 27, 30; Sep 1, 3, 18 ● 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17, 23 ● 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21, 27 ● 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9, 30 ● Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5, 6 ● 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10, 17 ● 2023. [Out]

  - Punish. −30000 VND [Math: final term II: 4.3].
  - Note. Low IQ.

2. Lê Tiến Đạt. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 ● 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21 ● 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 ● 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 ● 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 ● 17, 2023.

  - Give. 30000 VND [Natural Science: midterm I: 9.5].

3. Trần Ngọc Thúy Quyên. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 ● 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21 ● 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 ● 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 ● 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 ● 17, 2023.

  - Give. 210000 VND [Math: midterm I: 10, final term I: 9.3, midterm II: 10, final term II: 9.75; Natural Science: midterm I: 10, final term I: 9, midterm II: 9.5, final term II: 9.3]
  - Score. TNTQ's 1st semester.

4. Phạm Hữu Nhân. [In] Oct 10, 16, 17, 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13 ● 14, 20, 21, 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18 ● 19, 2022; Jan 8, 9, 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20 ○ 26, 27; Mar 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 2023. [Out Permanently]

  - Tutor fee. Monthly instead of 10-day period. Reason: parents cannot compute.

5. Đàm Trung Tín. [In] Aug 2, 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 25 ● 27, 30; Sep 1, 3, 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3 ● 9, 10, 16, 17, 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7 ● 13, 14, 20, 21, 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12 ● 18, 19, 2022; Jan 8, 9, 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19 ● 20, 26, 27; Mar 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26 ● 27; Apr 2, 9, 10, 17, 2023. [Out]

  - Give. 30000 VND [Natural Science: midterm I: 9.75].
  - Punish. −30000 VND [Math: final term II: 4.5].

1.2.2 2023–2024

1. Nguyễn Thị Kim Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ● 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 ● 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 ● 29, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 ● 26, 28; Dec 3, 5, 10, 12, 17, 19, 24 ● 2023; Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 ● 20, 25, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 ● 24, 2024.

  - Give. 190000 VND. Mathematics: 10, 10. Natural Science: 9.8, 10.

2. Nguyễn Hà Nhựt Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ● 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 ● 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 ● 29, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 ● 26, 28; Dec 3, 5, 10, 13, 17, 19, 24, 2023 ● Jan 7, 2024. [Out]

  - Give. 80000 VND. Mathematics: 8.8, 8.8. Natural Science: 9, 10.

3. Lê Trọng Nhân. [In] Jul 18, 21, 25 ○ 28; Aug 1, 4 2023. [Out]

4. Đào Minh Hồng Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ○ 2023. [Out]

  - Note. What The Phát?

5. NGUYỄN HỮU PHÁT. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ● 29; Sep ~~1~~, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 ● 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 ● ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 ● 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24, 2023 ● Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 ● ~~20~~, ~~25~~, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 ● 24, 2024.

  ● Give. 150000 VND. Mathematics: 9, 9.5. Natural Science: 9.8, 9.5. [80k]

6. NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ● 29; Sep 1, 2023 ● [Out]

7. NGUYỄN NHƯ NGỌC. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 ● 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 ● 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 ● 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 ● ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 ● ~~26~~, ~~28~~; Dec ~~3~~, 5, 10, ~~12~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 ● [Out]

  ● Give. 160000 VND. Mathematics: 9.5, 9.8. Natural Science: 9.3, 10.

1.3 Grade 8

1.3.1 2022–2023

1. BÙI QUỐC DŨNG. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 23, 2022. [Out]

2. NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 ● 20, ~~27~~; Dec 4, 11, 18, 23, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb ~~3~~, 5 ● 10, 12, ~~17~~, 19, 24, 26; Mar ~~3~~, 5, 12, 17 ● ~~19~~, 24, 26, 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21 ● 23, 2023.

  ● Punish. −40000 VND [Math: final term II: 3.5].

3. PHAN ĐẶNG TUYẾT HỒNG. [In] Oct 9, 10, 14, ~~16~~, 23, 30; Nov 6, ~~13~~, ~~20~~, ~~27~~ ● Dec 4, 11 , 18, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12 ● ~~17~~, 19, 24, 26; Mar 3, ~~5~~, ~~12~~, 17, 19, 24 ● 26, 31, Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

  ● Punish. −40000 VND [Math: final term I: 3.5].

4. TRẦN KHÁNH MY. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30 ● Nov 4, 6, 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11 ● 16, ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17 ● ~~19~~, 24, 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26 ● 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

  ● Give. 300000 VND [Math: midterm I: 9.75, midterm II: 9, final term II: 9.5; Chemistry: midterm I: 9.5, final term I: 9.3, midterm II: 9.3, final term II: 10; Physics: midterm II: 9.3].

5. NGUYỄN MAI DUY NGHĨA. [In] Apr 16, 23, 2023.

  ● Give. 40000 VND [Math: midterm II: 9, final term II: 9.75].

6. HỒ TẤN PHÁT. [In] Apr 11, 12, 16, 23, 2023.

  ● Give. 50000 VND [Math: midterm II: 9, final term II: 10; Physics: final term II: 10; Chemistry: final term II: 10; Computer Science: final term II: 10].

7. HUỲNH LÊ PHÚ. [In] Oct 2, 7, 9, 14, ~~16~~, 21, 23, 28, 30; Nov 4 ● 6, 11, ~~13~~, ~~18~~, ~~20~~, ~~27~~; Dec 2, 4, 11, 16 ● ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12, ~~17~~, 19 ● 24, ~~26~~; Mar 3, ~~5~~, 12, 17, 19, 24, 26, ~~31~~ ● Apr 2, ~~7~~, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

  ● Give. 60000 VND [Math: midterm II: 9, final term II: 9; Computer Science: mid term II: 10].

8. ĐỖ KIM PHỤNG. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 ● 20, ~~27~~, Dec 4, 11, 18, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb 5, ~~12~~, 19 ● 26; Mar 5, 12, 19, 26; Apr 2, 7, 14, 16, 21 ● 23, 2023.

9. ĐỖ HOÀNG QUÂN. [In] Feb 3, 10, 17, 24; Mar 3, 17, 24, 26, 31; Apr 2 ● 7, ~~9~~, 14, 16, 21, 23, 2023.

  ● Give. 40000 VND [Math: midterm II: 9.5].

10. ĐƯỜNG NGỌC ANH THƯ. [In] Oct 7, 9, 14, 16, 21, 23, ~~28~~, 30; Nov 4, 6 ● 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11, 16, 18 ● 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17, 19, 24 ● 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26, 31; Apr 2 ● 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

  ● Give. 310000 VND [Math: midterm I: 9.8, midterm II: 9; Chemistry: midterm II: 9.5, final term II: 10; Physics: midterm II: 10, final term II: 9.8; Computer Science: 9.8].

11. TRƯƠNG HỒ YẾN QUỲNH. [In] Aug 5, 2022. [Out].

1.3.2 2023–2024

1. LÊ TIẾN ĐẠT. May ~~7~~, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 ● ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ ● 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 ● 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, ~~11~~, ⬚13⬚, 18, ⬚20⬚, 25 ● ⬚27⬚, 2023. [Out]

2. TRẦN NGỌC THÚY QUYÊN. May 7, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 ● ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ ● 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 ● 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, 11, ⬚13⬚, ~~18~~, ⬚20⬚, 25 ● ⬚27⬚, 2, ⬚4⬚, 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ ● Nov ~~2~~, 2023.

1.4 Grade 9

1.4.1 2022–2023

1. Nguyễn Công Đạt. [In] Jun 21, 2022. [Out]

2. Huỳnh Đồng Hữu Toàn. [In] May 8, 9, 10, 15, 2023. [Out]

   - Personality. Retarded.

1.4.2 2023–2024

Italic: 1-hour type. Normal: 2-hour type. Boxed: 3-hour type. Strike through: absence.

1. Nguyễn Nhật Anh. [In] May $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 2023. [Out]

2. Lê Tiến Đạt. May ~~7~~, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, ~~11~~, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2023. [Out]

3. Phan Đặng Tuyết Hồng. May 7, $\boxed{14}$, ~~$\boxed{21}$~~, $\boxed{28}$, 2023. [Out]

4. Đỗ Đăng Khoa. [In] Aug 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, $\boxed{13}$, $\boxed{20}$, $\boxed{27}$; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 18 • 20, ~~22~~, 25, Dec 2, 4, 16, 2023; Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~ • 10, ~~13~~, $\boxed{16}$, 17, 27, 29, 31; Feb ~~3~~, 19, 21 • 24, 26, ~~28~~; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18, ~~20~~ • 25, 27, 2024.

   - Note. Giải 3 Anh Văn cấp huyện (grade 9). Giải khuyến khích Anh Văn cấp tỉnh (grade 9).
   - Give. 550000 VND. Mathematics: 9.5, 8. Physics: 10, 10. Chemistry: 9.75, 10.
   - Punish. Absence: 90000 VND.

5. Huỳnh Tuyết Minh. [In] Aug ~~23~~, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, $\boxed{13}$, $\boxed{20}$, $\boxed{27}$; Oct 11, $\boxed{16}$ • 18, 25, 28; Nov 4, 8, ~~11~~, 13, 18, 20, 22 • ~~29~~, Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023; Jan 1, 3, 6 • 8, 10, ~~13~~, $\boxed{16}$, 17, 22, 27, 31; Feb ~~3~~, 19 • 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18 • ~~20~~, 25, 27, 30 ○ 2024.

   - Give. 200000 VND. Mathematics: 10, 5.3. Physics: 10, 9.8. Chemistry: 9.25, 9.5.
   - Punish. 40000 VND.

6. Trần Khánh My. May 7, ~~$\boxed{14}$~~, $\boxed{20}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, ~~12~~ • 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, ~~10~~, 12, $\boxed{15}$, ~~17~~, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, ~~9~~, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, ~~21~~ • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, 18, ~~20~~, 25 • $\boxed{27}$; Oct 2, $\boxed{4}$, 9, 11, *16*, 18, 25; Nov ~~4~~, ~~8~~ • ~~11~~, 15, 22, $\boxed{28}$; Dec $\boxed{1}$, $\boxed{5}$, $\boxed{8}$, $\boxed{12}$, ~~19~~, $\boxed{22}$, 2023 • Jan 2, 3, $\boxed{5}$, $\boxed{9}$, $\boxed{12}$, $\boxed{16}$, $\boxed{19}$, $\boxed{23}$, $\boxed{26}$, $\boxed{30}$ • Feb $\boxed{2}$, $\boxed{20}$, $\boxed{23}$, $\boxed{27}$; Mar $\boxed{1}$, ~~5~~, $\boxed{12}$, $\boxed{15}$, $\boxed{19}$, $\boxed{22}$ • $\boxed{26}$, $\boxed{29}$; Apr $\boxed{2}$, $\boxed{5}$, 2024.

   - Give. 40000 VND. Mathematics: 8, 5.8. Physics: 8.25, 8. Chemistry: 9.25, 9.5.
   - Punish. 40000 VND. Absence: 30000 VND.

7. Nguyễn Mai Duy Nghĩa. May 7, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, ~~13~~, $\boxed{20}$, $\boxed{27}$; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, 8, ~~11~~, 13, 15 • 20, 22, ~~25~~, 29; Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023 • Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~, 10, ~~13~~, $\boxed{16}$, 17, 20, 22 • 27; Feb 3, 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 6 • 9, 11, 16, ~~20~~, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6 ○ 2024.

   - Note. Giải Khuyến Khích Anh Văn cấp huyện (grade 9).
   - Give. 230000 VND. Mathematics: 9.75, 5.3. Physics: 9.75, 9.25. Chemistry: 9.8, 6.8.
   - Punish. 40000 VND. Absence: 60000 VND.

8. Hồ Tấn Phát. May 7, $\boxed{14}$, $\boxed{20}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, ~~10~~, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, ~~25~~ • $\boxed{27}$; Oct $\boxed{4}$, 9, 11, 16, 18, 21, 25, 28; Nov 4 • 8, 11, 15, 17, 20, 22, 25, 27, ~~29~~; Dec 2 • 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 2023; Jan 1, 3 • 6, 8, 10, 13, $\boxed{16}$, 20, 24, 29, 31; Feb 3 • 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 13 • 16, 20, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6, 8, 10 • 2024.

   - Note. Giải Nhất #1 Tin cấp huyện (grade 8). Giải khuyến khích Tin cấp tỉnh (grade 8). Giải 3 Toán cấp huyện grade 9. Giải 3 Toán cấp tỉnh grade 9.
   - Give. 1020000 VND. Mathematics: 10, 8.8 #2. Physics: 9.75, 10. Chemistry: 10, 10.
   - Take. Xoài cát Hòa Lộc. Lạp xưởng. Khô cá lóc.

9. Huỳnh Lê Phú. May ~~7~~, 14 , 20 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, ~~15~~, 19, 21, 22, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 ● 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 ● 31; Aug ~~2~~, 5 , 7, 9, 12 , 14, ~~16~~, 19 , 21 ● 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , 11, 13 , ~~18~~, 20 , 25 ● 27 ; Oct 2, 4 , ~~9~~, 11, ~~16~~, 18, ~~21~~, ~~25~~, ~~28~~ ● Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 15, 18, ~~20~~, 22, ~~25~~ ● 29; Dec ~~2~~, 4, 6, 13, 16, ~~20~~, 2023; Jan ~~1~~, ~~3~~, 6 ○ ~~8~~, 2024. [Out]

   - Mathematics: 8, 5.8. Physics: 5.4, 9.8. Chemistry: 4.25, 4.5.
   - Punish. 100000 VND. Absence: 120000 VND.

10. Đỗ Kim Phụng. May ~~7~~, 14 , 21 , 28 , 29, ~~31~~; Jun ~~1~~, ~~5~~, ~~7~~, ~~12~~ ○ 2023. [Out]

11. Đỗ Hoàng Quân. May ~~7~~, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 ● 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 ● 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, 19 , 21 ● 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , ~~11~~, 13 ● 2023. [Out]

12. Trần Ngọc Thúy Quyên. May 7, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 ● 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 ● 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, 19 , 21 ● 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , 11, 13 , ~~18~~, 20 , 25 ● 27 , 2, 4 , 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ ● Nov ~~2~~, 2023.

   - Punish. Absence: 60000 VND.

13. Đường Ngọc Anh Thư. May 7, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 ● 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 ● 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, ~~19~~ , 21 ● 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , 13 , 20 , 27 , 11, *16* ● ~~18~~, 21, ~~25~~, 28, 2023. [Out]

14. Trương Đặng Minh Thư. Aug 21, 23, 30; Sep 4, 6 , 13, 20, 27; Oct 11, 16 ● 18, 21, 25, 28; Nov 4, 6, 8, 11, 13, 15 ● 18, 20, 22, 25, 27, 29; Dec 2, 4, 6, 9 ● 11, 13, 16, 20, 2023; Jan 1, 3, 6, 8, 10, 13 ● 16 , 17, 27, 29, 31; Feb 3, 19, 21, 24, 26 ● 28; Mar 2, 4, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23 ● 2024.

   - Note. Giải 3 Anh Văn cấp huyện (grade 8) [3rd prize English]. Giải 3 Anh Văn cấp huyện (grade 9). Giải 3 Anh Văn cấp tỉnh (grade 9).
   - Give. 480000 VND. Mathematics: 10, 9 #1 grade. Physics: 10, 9.75. Chemistry: 9, 9.
   - Take. Nem chua.

1.5 Grade 10

1.5.1 2022–2023

1. Ngô Thị Huỳnh Như. [In] Sep 14, 16, 28, 30; Oct 7, 12, 19, 20, 21, 28 ● Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 ● 2022. [Out]

2. Đàm Thị Quỳnh Như. [In] Aug 9, 12, 14, 16, 21, 23, 26, 30; Sep 11, 14 ● 16, 21, 28, 30; Oct 3, 7, 10, 12, 19, 20 ● 21, 24, 28, 31; Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 ● 2022. [Out]

1.5.2 2023–2024

1.6 Grade 11

1.6.1 2022–2023

1. Nguyễn Thị Ngọc Nhi. [In] Aug 4, 6, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23, 27 ● Sep 8, 15, 17, 22, 23, 29, 30; Oct 8, 13, 31 ● Dec 1, 8, 15, 26, 2022; Feb 8, 10, 12, 15, 17, 19 ● 22, 24; Mar 1, 6, 13, 15, 17, 20, 24, 31 ● Apr 5, 7, 10, 17, 19, 21, 24, 2023. [Out]

2. Nguyễn Quang Thắng. [In] Jan 13, 18, 20, 25, 27; Feb 1, 2, 22, 24; Mar 7 ● 9, 14, 16, 21, 23, 28 ● 2024.

1.6.2 2023–2024

1.7 Grade 12

1.7.1 2022–2023

1. Đỗ Thành Lợi. [In] Sep 27, 28; Oct 2, 5, 12, 15, 22; Nov 13; Dec 4, 2022. [Out]

2. Trần Đức Thịnh. [In] Sep 27; Oct 12, 2022. [Out]

3. Du Hoàng Tú. [In] Sep 20, 21, 27, 28; Oct 2, 4, 5, 12, 25; Nov 9 ● 30; Dec 6, 2022; Feb 2, 7, 23; Mar 2, 28; Apr 6, 13; May 14 ● 28, Jun 11, 2023. [Out]

1.7.2 2023–2024

1. Nguyễn Thị Ngọc Nhi. [In] Jul 25, 27; Aug 1, 3, 8, 10, 19, 22 • 2023. [Out]

2. Nguyễn Trương Yến Nhi. [In] Feb 3, 4, 24, 25; Mar ~~3~~, 9, 10, 23, 24 • 2024.

3. Nguyễn Ngọc Tâm Như. [In] Feb 3, 2024. [Out]

4. Trần Ngọc Cẩm Tú. [In] Feb 3, 4, 24, 25; Mar 3, 9, 10, 23, 24 • 2024.

2 Elementary Natural Science

2.1 Grade 6

2.1.1 2023–2024

1. Trần Khánh Hà. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, ~~10~~, 12, ~~17~~, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, 7, ~~9~~, 14, 16 • ~~21~~, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • $\boxed{16}$, ~~18~~, $\boxed{23}$, 25, $\boxed{30}$; Oct 2, 6, $\boxed{7}$ • 9, 13, $\boxed{14}$, 16, 20, $\boxed{21}$, 23, 27 • $\boxed{28}$, 30; Nov 6, 10, 11, 13, 17, $\boxed{18}$ • 24, 27; Dec 1, $\boxed{2}$, 4, 8, 11, ~~15~~ • $\boxed{16}$, 18, 22, $\boxed{23}$, 2023; Jan ~~1~~, 5, $\boxed{6}$, 8 • ~~12~~, $\boxed{13}$, 15, 19, $\boxed{20}$, 22, $\boxed{25}$, $\boxed{27}$ • Feb $\boxed{1}$, 2, 19, $\boxed{24}$, 26, $\boxed{29}$; Mar $\boxed{2}$, 4 • $\boxed{7}$, $\boxed{9}$, 11, $\boxed{13}$, $\boxed{16}$, 18, $\boxed{20}$, $\boxed{23}$ • 25, $\boxed{27}$, $\boxed{30}$ ∘ 2024.

2. Huỳnh Hữu Nhân. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, ~~19~~ • 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 • 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, 9, 10, 11, 13, 16 • 18, 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6 • 8, 11, 13, 15, 17, 22, 24, 27 • 29; Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15 • 18, 20, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1,3, 5 ∘ 2024.

3. Nguyễn Chí Trung. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, $\boxed{7}$, $\boxed{9}$, $\boxed{14}$, $\boxed{16}$ • $\boxed{21}$, $\boxed{23}$, 28, $\boxed{30}$; Sep $\boxed{4}$, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, ~~9~~, 11, 13, 16, 18 • 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6, 8 • 10, 13, 15, 17, 22, 24, 27, 29 • Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15, 18 • 20, 22, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1, 3, 5, ∘ 2024.

2.2 Grade 7

2.2.1 2022–2023

1. Lê Tiến Đạt. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, ~~21~~ • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • ~~30~~; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

2. Trần Ngọc Thúy Quyên. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21 • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

3. Đàm Trung Tín. [In] Aug 2, 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 25 • 27, 30; Sep 1, 3, 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3 • 9, 10, 16, 17, 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7 • 13, 14, 20, 21, 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12 • 18, 19, 2022; Jan 8, 9, 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19 • 20, 26, 27; Mar 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26 • 27; Apr 2, 9, 10, 17, 2023. [Out]

2.2.2 2023–2024

1. Nguyễn Thị Kim Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24 • 2023; Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • 20, 25, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

2. Nguyễn Hà Nhụt Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, ~~12~~, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, 10, ~~13~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • Jan 7, 2024. [Out]

3. Lê Trọng Nhân. [In] Jul 18, 21, 25 ∘ ~~28~~; Aug 1, ~~4~~ 2023. [Out]

4. Đào Minh Hồng Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, ~~15~~, ~~18~~, ~~22~~, ~~25~~ ∘ 2023. [Out]

5. Nguyễn Hữu Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep ~~1~~, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24, 2023 • Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • ~~20~~, ~~25~~, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

6. Nguyễn Khánh Phương. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1 • 2023. [Out]

7. Nguyễn Như Ngọc. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • ~~26~~, ~~28~~; Dec ~~3~~, 5, 10, ~~12~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • [Out]

2.3 Grade 8

2.3.1 2023–2024

1. Lê Tiến Đạt. May ~~7~~, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, ~~11~~, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2023. [Out]

2. Trần Ngọc Thúy Quyên. May 7, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, ~~18~~, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2, $\boxed{4}$, 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ • Nov ~~2~~, 2023.

3 Elementary Physics

3.1 Grade 6

3.1.1 2023–2024

Boxed-type: 3.5 hour.

1. Trần Khánh Hà. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, ~~10~~, 12, ~~17~~, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, 7, ~~9~~, 14, 16 • ~~21~~, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • $\boxed{16}$, ~~18~~, $\boxed{23}$, 25, $\boxed{30}$; Oct 2, 6, $\boxed{7}$ • 9, 13, $\boxed{14}$, 16, 20, $\boxed{21}$, 23, 27 • $\boxed{28}$, 30; Nov 6, 10, 11, 13, 17, $\boxed{18}$ • 24, 27; Dec 1, $\boxed{2}$, 4, 8, 11, ~~15~~ • $\boxed{16}$, 18, 22, $\boxed{23}$, 2023; Jan ~~1~~, 5, $\boxed{6}$, 8 • ~~12~~, $\boxed{13}$, 15, 19, $\boxed{20}$, 22, $\boxed{25}$, $\boxed{27}$ • Feb $\boxed{1}$, 2, 19, $\boxed{24}$, 26, $\boxed{29}$; Mar $\boxed{2}$, 4 • $\boxed{7}$, $\boxed{9}$, 11, $\boxed{13}$, $\boxed{16}$, 18, $\boxed{20}$, $\boxed{23}$ • 25, $\boxed{27}$, $\boxed{30}$ ○ 2024.

2. Huỳnh Hữu Nhân. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, ~~19~~ • 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 • 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, 9, 10, 11, 13, 16 • 18, 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6 • 8, 11, 13, 15, 17, 22, 24, 27 • 29; Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15 • 18, 20, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1,3, 5 ○ 2024.

3. Nguyễn Chí Trung. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, $\boxed{7}$, $\boxed{9}$, $\boxed{14}$, $\boxed{16}$ • $\boxed{21}$, $\boxed{23}$, 28, $\boxed{30}$; Sep $\boxed{4}$, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, ~~9~~, 11, 13, 16, 18 • 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6, 8 • 10, 13, 15, 17, 22, 24, 27, 29 • Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15, 18 • 20, 22, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1, 3, 5, ○ 2024.

3.2 Grade 7

3.2.1 2022–2023

1. Lê Tiến Đạt. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, ~~21~~ • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • ~~30~~; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

2. Trần Ngọc Thúy Quyên. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21 • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

3. Đàm Trung Tín. [In] Aug 2, 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 25 • 27, 30; Sep 1, 3, 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3 • 9, 10, 16, 17, 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7 • 13, 14, 20, 21, 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12 • 18, 19, 2022; Jan 8, 9, 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19 • 20, 26, 27; Mar 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26 • 27; Apr 2, 9, 10, 17, 2023. [Out]

3.2.2 2023–2024

1. Nguyễn Thị Kim Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24 • 2023; Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • 20, 25, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

2. Nguyễn Hà Nhựt Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, ~~12~~, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, 10, ~~13~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • Jan 7, 2024. [Out]

3. Lê Trọng Nhân. [In] Jul 18, 21, 25 ○ ~~28~~; Aug 1, 4 2023. [Out]

4. Đào Minh Hồng Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, ~~15~~, ~~18~~, ~~22~~, ~~25~~ ○ 2023. [Out]

5. Nguyễn Hữu Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep ~~1~~, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24, 2023 • Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • ~~20~~, ~~25~~, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

6. Nguyễn Khánh Phương. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1 • 2023. [Out]

7. NGUYỄN NHƯ NGỌC. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • ~~26~~, ~~28~~; Dec ~~3~~, 5, 10, ~~12~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • [Out]

3.3 Grade 8

3.3.1 2022–2023

1. BÙI QUỐC DŨNG. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 23, 2022. [Out]

2. NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 • 20, ~~27~~; Dec 4, 11, 18, 23, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb ~~3~~, 5 • 10, 12, ~~17~~, 19, 24, 26; Mar ~~3~~, 5, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26, 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21 • 23, 2023.

3. PHAN ĐẶNG TUYẾT HỒNG. [In] Oct 9, 10, 14, ~~16~~, 23, 30; Nov 6, ~~13~~, ~~20~~, ~~27~~ • Dec 4, 11 , 18, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12 • ~~17~~, 19, 24, 26; Mar 3, ~~5~~, ~~12~~, 17, 19, 24 • 26, 31, Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

4. TRẦN KHÁNH MY. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30 • Nov 4, 6, 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11 • 16, ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26 • 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

5. NGUYỄN MAI DUY NGHĨA. [In] Apr 16, 23, 2023.

6. HỒ TẤN PHÁT. [In] Apr 11, 12, 16, 23, 2023.

7. HUỲNH LÊ PHÚ. [In] Oct 2, 7, 9, 14, ~~16~~, 21, 23, 28, 30; Nov 4 • ~~6~~, 11, ~~13~~, ~~18~~, ~~20~~, ~~27~~; Dec 2, 4, 11, 16 • ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12, ~~17~~, 19 • 24, ~~26~~; Mar 3, ~~5~~, 12, 17, 19, 24, 26, ~~31~~ • Apr 2, ~~7~~, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

8. ĐỖ KIM PHỤNG. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 • 20, ~~27~~, Dec 4, 11, 18, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb 5, ~~12~~, 19 • 26; Mar 5, 12, 19, 26; Apr 2, 7, 14, 16, 21 • 23, 2023.

9. ĐỖ HOÀNG QUÂN. [In] Feb 3, 10, 17, 24; Mar 3, 17, 24, 26, 31; Apr 2 • 7, ~~9~~, 14, 16, 21, 23, 2023.

10. ĐƯỜNG NGỌC ANH THƯ. [In] Oct 7, 9, 14, 16, 21, 23, ~~28~~, 30; Nov 4, 6 • 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11, 16, 18 • 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17, 19, 24 • 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26, 31; Apr 2 • 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

3.3.2 2023–2024

1. LÊ TIẾN ĐẠT. May ~~7~~, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, ~~11~~, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2023. [Out]

2. TRẦN NGỌC THÚY QUYÊN. May 7, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, ~~18~~, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2, $\boxed{4}$, 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ • Nov ~~2~~, 2023.

3.4 Grade 9

3.4.1 2023–2024

Italic: 1-hour type. Normal: 2-hour type. Boxed: 3-hour type. Strike through: absence.

1. NGUYỄN NHẬT ANH. [In] May $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 2023. [Out]

2. LÊ TIẾN ĐẠT. May ~~7~~, $\boxed{14}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, 10, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, ~~11~~, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$, 2023. [Out]

3. ĐỖ ĐĂNG KHOA. [In] Aug 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, $\boxed{13}$, $\boxed{20}$, $\boxed{27}$; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 18 • 20, ~~22~~, 25, Dec 2, 4, 16, 2023; Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~ • 10, ~~13~~, $\boxed{16}$, 17, 27, 29, 31; Feb ~~3~~, 19, 21 • 24, 26, ~~28~~; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18, ~~20~~ • 25, 27, 2024.

4. PHAN ĐẶNG TUYẾT HỒNG. May 7, $\boxed{14}$, ~~$\boxed{21}$~~, $\boxed{28}$, 2023. [Unpaid: 360000 VND]. [Out]

5. HUỲNH TUYẾT MINH. [In] Aug ~~23~~, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, $\boxed{13}$, $\boxed{20}$, $\boxed{27}$; Oct 11, $\boxed{16}$ • 18, 25, 28; Nov 4, 8, ~~11~~, 13, 18, 20, 22 • ~~29~~, Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023; Jan 1, 3, 6 • 8, 10, ~~13~~, $\boxed{16}$, 17, 22, 27, 31; Feb ~~3~~, 19 • 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18 • ~~20~~, 25, 27, 30 ∘ 2024.

6. TRẦN KHÁNH MY. May 7, ~~$\boxed{14}$~~, $\boxed{20}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, ~~12~~ • 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 • $\boxed{8}$, ~~10~~, 12, $\boxed{15}$, ~~17~~, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ • 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, ~~9~~, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, ~~21~~ • 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, 25 • $\boxed{27}$; Oct 2, $\boxed{4}$, 9, 11, *16*, 18, 25; Nov 4, ~~8~~ • ~~11~~, 15, 22, $\boxed{28}$; Dec $\boxed{1}$, $\boxed{5}$, $\boxed{8}$, $\boxed{12}$, ~~$\boxed{19}$~~, $\boxed{22}$, 2023 • Jan 2, 3, $\boxed{5}$, ~~$\boxed{9}$~~, $\boxed{12}$, $\boxed{16}$, $\boxed{19}$, $\boxed{23}$, $\boxed{26}$, $\boxed{30}$ • Feb $\boxed{2}$, $\boxed{20}$, $\boxed{23}$, $\boxed{27}$; Mar $\boxed{1}$, ~~$\boxed{5}$~~, $\boxed{12}$, $\boxed{15}$, $\boxed{19}$, $\boxed{22}$, $\boxed{26}$, $\boxed{29}$; Apr $\boxed{2}$, $\boxed{5}$, 2024.

7. NGUYỄN MAI DUY NGHĨA. May 7, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 • ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, ~~13~~, ⬚20⬚, ⬚27⬚; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, 8, ~~11~~, 13, 15 • 20, 22, ~~25~~, 29; Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023 • Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~, 10, ~~13~~, ⬚16⬚, 17, 20, 22 • 27; Feb 3, 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 6 • 9, 11, 16, ~~20~~, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6 ○ 2024.

8. HỒ TẤN PHÁT. May 7, ⬚14⬚, ⬚20⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 • ⬚8⬚, ~~10~~, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, 11, ⬚13⬚, 18, ⬚20⬚, ~~25~~ • ⬚27⬚; Oct ⬚4⬚, 9, 11, 16, 18, 21, 25, 28; Nov 4 • 8, 11, 15, 17, 20, 22, 25, 27, ~~29~~; Dec 2 • 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 2023; Jan 1, 3 • 6, 8, 10, 13, ⬚16⬚, 20, 24, 29, 31; Feb 3 • 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 13 • 16, 20, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6, 8, 10 • 2024.

9. HUỲNH LÊ PHÚ. May ~~7~~, ⬚14⬚, ⬚20⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, ~~15~~, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ~~1~~, 3, 5 • ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug ~~2~~, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, ~~16~~, ⬚19⬚, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, 11, ⬚13⬚, ~~18~~, ⬚20⬚, 25 • ⬚27⬚; Oct 2, ⬚4⬚, 9, 11, ~~16~~, 18, ~~21~~, ~~25~~, ~~28~~ • Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 15, 18, ~~20~~, 22, ~~25~~ • 29; Dec ~~2~~, 4, 6, 13, 16, ~~20~~, 2023; Jan ~~1~~, ~~3~~, 6 ○ ~~8~~, 2024. [Out]

10. ĐỖ KIM PHỤNG. May ~~7~~, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, ~~31~~; Jun ~~1~~, ~~5~~, ~~7~~, ~~12~~ ○ 2023. [Unpaid: 690000 VND]. [Out]

11. ĐỖ HOÀNG QUÂN. May ~~7~~, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 • ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, ~~11~~, ⬚13⬚ • 2023. [Out]

12. TRẦN NGỌC THÚY QUYÊN. May 7, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 • ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ⬚19⬚, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, 11, ⬚13⬚, ~~18~~, ⬚20⬚, 25 • ⬚27⬚, 2, ⬚4⬚, 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ • Nov ~~2~~, 2023.

13. ĐƯỜNG NGỌC ANH THƯ. May 7, ⬚14⬚, ⬚21⬚, ⬚28⬚, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ⬚1⬚, 3, 5 • ⬚8⬚, 10, 12, ⬚15⬚, 17, 19, ⬚22⬚, 24, 26, ⬚29⬚ • 31; Aug 2, ⬚5⬚, 7, 9, ⬚12⬚, 14, 16, ~~19~~, 21 • 23, ⬚26⬚, 30; Sep 4, ⬚6⬚, ⬚13⬚, ⬚20⬚, ⬚27⬚, 11, *16* • *18*, 21, ~~25~~, 28, 2023. [Out]

3.5 Grade 10

3.5.1 2022–2023

1. NGÔ THỊ HUỲNH NHƯ. [In] Sep 14, 16, 28, 30; Oct 7, 12, 19, 20, 21, 28 • Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 • 2022. [Out]

2. ĐÀM THỊ QUỲNH NHƯ. [In] Aug 9, 12, 14, 16, 21, 23, 26, 30; Sep 11, 14 • 16, 21, 28, 30; Oct 3, 7, 10, 12, 19, 20 • 21, 24, 28, 31; Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 • 2022. [Out]

3.5.2 2023–2024

3.6 Grade 11

3.6.1 2022–2023

1. NGUYỄN THỊ NGỌC NHI. [In] Aug 4, 6, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23, 27 • Sep 8, 15, 17, 22, 23, 29, 30; Oct 8, 13, 31 • Dec 1, 8, 15, 26, 2022; Feb 8, 10, 12, 15, 17, 19 • 22, 24; Mar 1, 6, 13, 15, 17, 20, 24, 31 • Apr 5, 7, 10, 17, 19, 21, 24, 2023. [Out]

3.6.2 2023–2024

3.7 Grade 12

3.7.1 2022–2023

1. ĐỖ THÀNH LỢI. [In] Sep 27, 28; Oct 2, 5, 12, 15, 22; Nov 13; Dec 4, 2022. [Out]

2. DU HOÀNG TÚ. [In] Sep 20, 21, 27, 28; Oct 2, 4, 5, 12, 25; Nov 9 • 30; Dec 6, 2022; Feb 2, 7, 23; Mar 2, 28; Apr 6, 13; May 14 • 28, Jun 11, 2023. [Out]

3.7.2 2023–2024

1. NGUYỄN THỊ NGỌC NHI. [In] Jul 25, 27; Aug 1, 3, 8, 10, 19, 22 • 2023. [Out]

4 Elementary Chemistry

Elementary Chemistry with mathematical-chemistry-focused problems.

4.1 Grade 6

4.1.1 2023–2024

1. Trần Khánh Hà. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, ~~10~~, 12, ~~17~~, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, 7, ~~9~~, 14, 16 • ~~21~~, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • 16, ~~18~~, 23, 25, 30; Oct 2, 6, 7 • 9, 13, 14, 16, 20, 21, 23, 27 • 28, 30; Nov 6, 10, 11, 13, 17, 18 • 24, 27; Dec 1, 2, 4, 8, 11, ~~15~~ • 16, 18, 22, 23, 2023; Jan ~~1~~, 5, 6, 8 • ~~12~~, 13, 15, 19, 20, 22, 25, 27 • Feb 1, 2, 19, 24, 26, 29; Mar 2, 4 • 7, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23 • 25, 27, 30 ○ 2024.

2. Huỳnh Hữu Nhân. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, ~~19~~ • 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 • 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, ~~8~~, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, 9, 10, 11, 13, 16 • 18, 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6 • 8, 11, 13, 15, 17, 22, 24, 27 • 29; Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15 • 18, 20, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1,3, 5 ○ 2024.

3. Nguyễn Chí Trung. [In] Jun 26, 28; Jul 3, 6, 10, 12, 17, 19 • 24, 26, 31; Aug 2, 7, 9, 14, 16 • 21, 23, 28, 30; Sep 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Oct 2, 4, 6, ~~9~~, 11, 13, 16, 18 • 20, 23, 25, 27; Nov 1, 3, 6, 8 • 10, 13, 15, 17, 22, 24, 27, 29 • Dec 1, 4, 6, 8, 11, 13, 15, 18 • 20, 22, 2023; Jan 1, 5, 8, 10, 12, 15 • 17, 19, 22, 24, 26; Feb 2, 19, 21 • 23, 26, 28; Mar 1, 4, 6, 8, 11 • 13, 15, 18, 20, 22, 25, 27, 29 • Apr 1, 3, 5, ○ 2024.

4.2 Grade 7

4.2.1 2022–2023

1. Lê Tiến Đạt. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, ~~21~~ • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • ~~30~~; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

2. Trần Ngọc Thúy Quyên. [In] Sep 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3, 9, 10, 16, 17 • 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7, 13, 14, 20, 21 • 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12, 18, 19, 2022; Jan 8, 9 • 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Mar 5 • 6, 12, 13, 19, 20, 26, 27; Apr 2, 9, 10 • 17, 2023.

3. Đàm Trung Tín. [In] Aug 2, 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 25 • 27, 30; Sep 1, 3, 18, 19, 25, 26; Oct 2, 3 • 9, 10, 16, 17, 23, 24, 30, 31; Nov 6, 7 • 13, 14, 20, 21, 27, 28; Dec 4, 5, 11, 12 • 18, 19, 2022; Jan 8, 9, 30; Feb 5, 6, 12, 13, 19 • 20, 26, 27; Mar 5, 6, 12, 13, 19, 20, 26 • 27; Apr 2, 9, 10, 17, 2023. [Out]

4.2.2 2023–2024

1. Nguyễn Thị Kim Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24 • 2023; Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • 20, 25, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

2. Nguyễn Hà Nhựt Anh. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • 29, 31; Nov 5, 7, ~~12~~, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, 10, ~~13~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • Jan 7, 2024. [Out]

3. Lê Trọng Nhân. [In] Jul 18, 21, 25 ○ ~~28~~; Aug 1, ~~4~~ 2023. [Out]

4. Đào Minh Hồng Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, ~~15~~, ~~18~~, ~~22~~, ~~25~~ ○ 2023. [Out]

5. Nguyễn Hữu Phát. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep ~~1~~, 8, ~~10~~, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • 26, 28; Dec 3, 5, ~~10~~, 12, 17, 19, 24, 2023 • Jan 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30; Feb 4 • ~~20~~, 25, 27; Mar 3, 5, 10, 12, 17, 19 • 24, 2024.

6. Nguyễn Khánh Phương. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1 • 2023. [Out]

7. Nguyễn Như Ngọc. [In] Jun 27, 30; Jul 4, 7, 11, 14, 18, 21, 25 • 28; Aug 1, 4, 8, 11, 15, 18, 22, 25 • 29; Sep 1, 8, 10, 12, 16, 19, 24 • 26; Oct 1, 3, 8, 10, 15, 17, 22, 24 • ~~29~~, 31; Nov 5, 7, 12, 14, 19, 21 • ~~26~~, ~~28~~; Dec ~~3~~, 5, 10, ~~12~~, 17, 19, ~~24~~, 2023 • [Out]

4.3 Grade 8

4.3.1 2022–2023

1. Bùi Quốc Dũng. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 23, 2022. [Out]

2. Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 • 20, ~~27~~; Dec 4, 11, 18, 23, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb ~~3~~, 5 • 10, 12, ~~17~~, 19, 24, 26; Mar ~~3~~, 5, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26, 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21 • 23, 2023.

3. Phan Đặng Tuyết Hồng. [In] Oct 9, 10, 14, ~~16~~, 23, 30; Nov 6, ~~13~~, ~~20~~, ~~27~~ • Dec 4, 11 , 18, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12 • ~~17~~, 19, 24, 26; Mar 3, ~~5~~, ~~12~~, 17, 19, 24 • 26, 31, Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

4. TRẦN KHÁNH MY. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30 • Nov 4, 6, 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11 • 16, ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26 • 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

5. NGUYỄN MAI DUY NGHĨA. [In] Apr 16, 23, 2023.2

6. HỒ TẤN PHÁT. [In] Apr 11, 12, 16, 23, 2023.

7. HUỲNH LÊ PHÚ. [In] Oct 2, 7, 9, 14, ~~16~~, 21, 23, 28, 30; Nov 4 • ~~6~~, 11, ~~13~~, ~~18~~, ~~20~~, ~~27~~; Dec 2, 4, 11, 16 • ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12, ~~17~~, 19 • 24, ~~26~~; Mar 3, ~~5~~, 12, 17, 19, 24, 26, ~~31~~ • Apr 2, ~~7~~, 9, 14, 16, 21, ~~23~~, 2023.

8. ĐỖ KIM PHỤNG. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 • 20, ~~27~~, Dec 4, 11, 18, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb 5, ~~12~~, 19 • 26; Mar 5, 12, 19, 26; Apr 2, 7, 14, 16, 21 • 23, 2023.

9. ĐỖ HOÀNG QUÂN. [In] Feb 3, 10, 17, 24; Mar 3, 17, 24, 26, 31; Apr 2 • 7, ~~9~~, 14, 16, 21, 23, 2023.

10. ĐƯỜNG NGỌC ANH THƯ. [In] Oct 7, 9, 14, 16, 21, 23, ~~28~~, 30; Nov 4, 6 • 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11, 16, 18 • 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17, 19, 24 • 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26, 31; Apr 2 • 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

4.3.2   2023–2024

1. LÊ TIẾN ĐẠT. May ~~7~~, **14**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, 10, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, 9, **12**, 14, 16, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, ~~11~~, **13**, 18, **20**, 25 • **27**, 2023. [Out]

2. TRẦN NGỌC THÚY QUYÊN. May 7, **14**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, 10, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, 9, **12**, 14, 16, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, 11, **13**, ~~18~~, **20**, 25 • **27**, 2, **4**, 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ • Nov ~~2~~, 2023.

4.4   Grade 9

4.4.1   2023–2024

Italic: 1-hour type. Normal: 2-hour type. Boxed: 3-hour type. Strike through: absence.

1. NGUYỄN NHẬT ANH. [In] May **14**, **21**, **28**, 2023. [Out]

2. LÊ TIẾN ĐẠT. May ~~7~~, **14**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, 10, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, 9, **12**, 14, 16, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, ~~11~~, **13**, 18, **20**, 25 • **27**, 2023. [Out]

3. PHAN ĐẶNG TUYẾT HỒNG. May 7, **14**, ~~**21**~~, ~~**28**~~, 2023. [Unpaid: 360000 VND]. [Out]

4. ĐỖ ĐĂNG KHOA. [In] Aug 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, **13**, **20**, **27**; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 18 • 20, ~~22~~, 25, Dec 2, 4, 16, 2023; Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~ • 10, ~~13~~, **16**, 17, 27, 29, 31; Feb ~~3~~, 19, 21 • 24, 26, ~~28~~; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18, ~~20~~ • 25, 27, 2024.

5. HUỲNH TUYẾT MINH. [In] Aug ~~23~~, **26**, 30; Sep 4, **6**, **13**, **20**, **27**; Oct 11, **16** • 18, 25, 28; Nov 4, 8, ~~11~~, 13, 18, 20, 22 • ~~29~~, Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023; Jan 1, 3, 6 • 8, 10, ~~13~~, **16**, 17, 22, 27, 31; Feb ~~3~~, 19 • 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 16, 18 • ~~20~~, 25, 27, 30 ∘ 2024.

6. TRẦN KHÁNH MY. May 7, ~~**14**~~, **20**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, ~~12~~ • 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, ~~10~~, 12, ~~**15**~~, ~~17~~, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, ~~9~~, **12**, 14, 16, **19**, ~~21~~ • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, 11, **13**, 18, ~~**20**~~, 25 • ~~**27**~~; Oct 2, **4**, 9, 11, *16*, 18, 25; Nov 4, ~~8~~ • ~~11~~, 15, 22, **28**; Dec **1**, **5**, **8**, **12**, ~~**19**~~, **22**, 2023 • Jan 2, 3, **5**, ~~**9**~~, **12**, **16**, **19**, **23**, **26**, **30** • Feb **2**, **20**, **23**, **27**; Mar **1**, ~~**5**~~, **12**, **15**, **19**, **22** • **26**, **29**; Apr **2**, **5**, 2024.

7. NGUYỄN MAI DUY NGHĨA. May 7, **14**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, 10, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, 9, **12**, 14, 16, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, ~~13~~, **20**, **27**; Oct 11, 16 • 18, 21, ~~25~~, 28; Nov 4, 6, 8, ~~11~~, 13, 15 • 20, 22, ~~25~~, 29; Dec 2, 4, 6, 13, 16, 20, 2023 • Jan ~~1~~, 3, 6, ~~8~~, 10, ~~13~~, **16**, 17, 20, 22 • 27; Feb 3, 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 6 • 9, 11, 16, ~~20~~, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6 ∘ 2024.

8. HỒ TẤN PHÁT. May 7, **14**, **20**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul **1**, 3, 5 • **8**, ~~10~~, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug 2, **5**, 7, 9, **12**, 14, 16, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, 11, **13**, 18, **20**, ~~25~~ • **27**; Oct **4**, 9, 11, 16, 18, 21, 25, 28; Nov 4 • 8, 11, 15, 17, 20, 22, 25, 27, ~~29~~; Dec 2 • 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 2023; Jan 1, 3 • 6, 8, 10, 13, **16**, 20, 24, 29, 31; Feb 3 • 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 13 • 16, 20, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6, 8, 10 • 2024.

9. HUỲNH LÊ PHÚ. May ~~7~~, **14**, **20**, **21**, **28**, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, ~~15~~, 19, 21, 22, 26, 28; Jul ~~1~~, 3, 5 • **8**, 10, 12, **15**, 17, 19, **22**, 24, 26, **29** • 31; Aug ~~2~~, **5**, 7, 9, **12**, 14, ~~16~~, **19**, 21 • 23, **26**, 30; Sep 4, **6**, 11, **13**, ~~18~~, **20**, 25 • **27**; Oct 2, **4**, ~~9~~, 11, ~~16~~, 18, ~~21~~, ~~25~~, ~~28~~ • Nov 4, 6, ~~8~~, ~~11~~, 13, 15, 18, ~~20~~, 22, ~~25~~ • 29; Dec ~~2~~, 4, 6, 13, 16, ~~20~~, 2023; Jan ~~1~~, ~~3~~, 6 ∘ ~~8~~, 2024. [Out]

10. Đỗ Kɪᴍ Pʜụɴɢ. May ~~7~~, 14 , 21 , 28 , 29, ~~31~~; Jun ~~1~~, ~~5~~, ~~7~~, ~~12~~ ∘ 2023. [Unpaid: 690000 VND]. [Out]

11. Đỗ Hᴏàɴɢ Qᴜâɴ. May ~~7~~, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, ~~19~~, 21, 22, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 • 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 • 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, 19 , 21 • 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , ~~11~~, 13 • 2023. [Out]

12. Tʀầɴ Nɢọᴄ Tʜúʏ Qᴜʏêɴ. May 7, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 • 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 • 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, 19 , 21 • 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , 11, 13 , ~~18~~, 20 , 25 • 27 , 2, 4 , 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ • Nov ~~2~~, 2023.

13. Đườɴɢ Nɢọᴄ Aɴʜ Tʜư. May 7, 14 , 21 , 28 , 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 • 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul 1 , 3, 5 • 8 , 10, 12, 15 , 17, 19, 22 , 24, 26, 29 • 31; Aug 2, 5 , 7, 9, 12 , 14, 16, 19 , 21 • 23, 26 , 30; Sep 4, 6 , 13 , 20 , 27 , 11, *16* • ~~18~~, 21, ~~25~~, ~~28~~, 2023. [Out]

4.5 Grade 10

4.5.1 2022–2023

1. Nɢô Tʜị Hᴜỳɴʜ Nʜư. [In] Sep 14, 16, 28, 30; Oct 7, 12, 19, 20, 21, 28 • Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 • 2022. [Out]

2. Đàᴍ Tʜị Qᴜỳɴʜ Nʜư. [In] Aug 9, 12, 14, 16, 21, 23, 26, 30; Sep 11, 14 • 16, 21, 28, 30; Oct 3, 7, 10, 12, 19, 20 • 21, 24, 28, 31; Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 • 2022. [Out]

4.5.2 2023–2024

4.6 Grade 11

4.6.1 2022–2023

1. Nɢᴜʏễɴ Tʜị Nɢọᴄ Nʜɪ. [In] Aug 4, 6, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23, 27 • Sep 8, 15, 17, 22, 23, 29, 30; Oct 8, 13, 31 • Dec 1, 8, 15, 26, 2022; Feb 8, 10, 12, 15, 17, 19 • 22, 24; Mar 1, 6, 13, 15, 17, 20, 24, 31 • Apr 5, 7, 10, 17, 19, 21, 24, 2023. [Out]

4.6.2 2023–2024

4.7 Grade 12

4.7.1 2022–2023

1. Đỗ Tʜàɴʜ Lợɪ. [In] Sep 27, 28; Oct 2, 5, 12, 15, 22; Nov 13; Dec 4, 2022. [Out]

2. Dᴜ Hᴏàɴɢ Tú. [In] Sep 20, 21, 27, 28; Oct 2, 4, 5, 12, 25; Nov 9 • 30; Dec 6, 2022; Feb 2, 7, 23; Mar 2, 28; Apr 6, 13; May 14 • 28, Jun 11, 2023. [Out]

4.7.2 2023–2024

1. Nɢᴜʏễɴ Tʜị Nɢọᴄ Nʜɪ. [In] Jul 25, 27; Aug 1, 3, 8, 10, 19, 22 • 2023. [Out]

5 Elementary Computer Science: Programming-Focused

Pascal, Python, C/C++.

5.1 Grade 8

5.1.1 2022–2023

1. Bùɪ Qᴜốᴄ Dũɴɢ. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 23, 2022. [Out]

2. Nɢᴜʏễɴ Nɢọᴄ Mỹ Dᴜʏêɴ. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 • 20, ~~27~~; Dec 4, 11, 18, 23, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb ~~3~~, 5 • 10, 12, ~~17~~, 19, 24, 26; Mar ~~3~~, 5, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26, 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21 • 23, 2023.

3. Pʜᴀɴ Đặɴɢ Tᴜʏếᴛ Hồɴɢ. [In] Oct 9, 10, 14, ~~16~~, 23, 30; Nov 6, ~~13~~, ~~20~~, ~~27~~ • Dec 4, 11 , 18, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12 • ~~17~~, 19, 24, 26; Mar 3, ~~5~~, ~~12~~, 17, 19, 24 • 26, 31, Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

4. Tʀầɴ Kʜáɴʜ Mʏ. [In] Oct 1, 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 28, 30 • Nov 4, 6, 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11 • 16, ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17 • ~~19~~, 24, 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26 • 31; Apr 2, 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

5. Nɢᴜʏễɴ Mᴀɪ Dᴜʏ Nɢʜĩᴀ. [In] Apr 16, 23, 2023.

6. Hồ Tấɴ Pʜáᴛ. [In] Apr 11, 12, 16, 23, 2023.

7. Huỳnh Lê Phú. [In] Oct 2, 7, 9, 14, ~~16~~, 21, 23, 28, 30; Nov 4 ● ~~6~~, 11, ~~13~~, ~~18~~, ~~20~~, ~~27~~; Dec 2, 4, 11, 16 ● ~~18~~, 23, 25, 2022; Jan 8; Feb ~~3~~, 5, 10, 12, ~~17~~, 19 ● 24, ~~26~~; Mar 3, ~~5~~, 12, 17, 19, 24, 26, ~~31~~ ● Apr 2, ~~7~~, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

8. Đỗ Kim Phụng. [In] Oct ~~1~~, 2, 9, 10, 14, ~~16~~, ~~23~~, 30; Nov ~~6~~, 13 ● 20, ~~27~~, Dec 4, 11, 18, 25, 2022; Jan ~~8~~; Feb 5, ~~12~~, 19 ● 26; Mar 5, 12, 19, 26; Apr 2, 7, 14, 16, 21 ● 23, 2023.

9. Đỗ Hoàng Quân. [In] Feb 3, 10, 17, 24; Mar 3, 17, 24, 26, 31; Apr 2 ● 7, ~~9~~, 14, 16, 21, 23, 2023.

10. Đường Ngọc Anh Thư. [In] Oct 7, 9, 14, 16, 21, 23, ~~28~~, 30; Nov 4, 6 ● 11, 13, 18, 20, 27; Dec 2, 4, 11, 16, 18 ● 23, 25, 2022; Jan 8; Feb 3, 5, 10, 12, 17, 19, 24 ● 26; Mar 3, 5, 12, 17, 19, 24, 26, 31; Apr 2 ● 7, 9, 14, 16, 21, 23, 2023.

5.1.2 2023–2024

1. Lê Tiến Đạt. May ~~7~~, [14], [21], [28], 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul [1], 3, 5 ● [8], 10, 12, [15], 17, 19, [22], 24, 26, [29] ● 31; Aug 2, [5], 7, 9, [12], 14, 16, [19], 21 ● 23, [26], 30; Sep 4, [6], ~~11~~, [13], 18, [20], 25 ● [27], 2023. [Out]

2. Trần Ngọc Thúy Quyên. May 7, [14], [21], [28], 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, ~~21~~, ~~22~~, 26, 28; Jul [1], 3, 5 ● [8], 10, 12, [15], 17, 19, [22], 24, 26, [29] ● 31; Aug 2, [5], 7, 9, [12], 14, 16, [19], 21 ● 23, [26], 30; Sep 4, [6], 11, [13], ~~18~~, [20], 25 ● [27], 2, [4], 9, 11, ~~16~~, 18, 24, 26, ~~31~~ ● Nov ~~2~~, 2023.

5.2 Grade 10

5.2.1 2022–2023

1. Ngô Thị Huỳnh Như. [In] Sep 14, 16, 28, 30; Oct 7, 12, 19, 20, 21, 28 ● Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 ● 2022. [Out]

2. Đàm Thị Quỳnh Như. [In] Aug 9, 12, 14, 16, 21, 23, 26, 30; Sep 11, 14 ● 16, 21, 28, 30; Oct 3, 7, 10, 12, 19, 20 ● 21, 24, 28, 31; Nov 2, 3, 10, 14, 17, 24 ● 2022. [Out]

5.2.2 2023–2024

5.3 Grade 11

5.3.1 2022–2023

1. Nguyễn Thị Ngọc Nhi. [In] Aug 4, 6, 9, 11, 13, 16, 18, 20, 23, 27 ● Sep 8, 15, 17, 22, 23, 29, 30; Oct 8, 13, 31 ● Dec 1, 8, 15, 26, 2022; Feb 8, 10, 12, 15, 17, 19 ● 22, 24; Mar 1, 6, 13, 15, 17, 20, 24, 31 ● Apr 5, 7, 10, 17, 19, 21, 24, 2023. [Out]

5.3.2 2023–2024

5.4 Grade 12

5.4.1 2022–2023

1. Đỗ Thành Lợi. [In] Sep 27, 28; Oct 2, 5, 12, 15, 22; Nov 13; Dec 4, 2022. [Out]

2. Du Hoàng Tú. [In] Sep 20, 21, 27, 28; Oct 2, 4, 5, 12, 25; Nov 9 ● 30; Dec 6, 2022; Feb 2, 7, 23; Mar 2, 28; Apr 6, 13; May 14 ● 28, Jun 11, 2023. [Out]

5.4.2 2023–2024

6 Olympiad Calculator

6.1 Grade 8

6.1.1 2022–2023

1. Hồ Tấn Phát. [In] Apr 11, 12, 16, 23, 2023.

6.2 Grade 9

6.2.1 2023–2024

1. Hồ Tấn Phát.

7 Olympiad Informatics

7.1 Grade 9

7.1.1 2023–2024

1. Hồ Tấn Phát. May 7, $\boxed{14}$, $\boxed{20}$, $\boxed{21}$, $\boxed{28}$, 29, 31; Jun 1, 5, 7, 12 ● 14, 15, 19, 21, 22, 26, 28; Jul $\boxed{1}$, 3, 5 ● $\boxed{8}$, ~~10~~, 12, $\boxed{15}$, 17, 19, $\boxed{22}$, 24, 26, $\boxed{29}$ ● 31; Aug 2, $\boxed{5}$, 7, 9, $\boxed{12}$, 14, 16, $\boxed{19}$, 21 ● 23, $\boxed{26}$, 30; Sep 4, $\boxed{6}$, 11, $\boxed{13}$, 18, $\boxed{20}$, ~~25~~ ● $\boxed{27}$; Oct $\boxed{4}$, 9, 11, 16, 18, 21, 25, 28; Nov 4 ● 8, 11, 15, 17, 20, 22, 25, 27, ~~29~~; Dec 2 ● 4, 6, 9, 11, 13, 16, 20, 23, 2023; Jan 1, 3 ● 6, 8, 10, 13, $\boxed{16}$, 20, 24, 29, 31; Feb 3 ● 19, 21, 24, 26, 28; Mar 2, 4, 9, 11, 13 ● 16, 20, 25, 27, 29; Apr 1, 3, 6, 8, 10 ● 2024.

   ● Note. Giải 1 Huyện + Giải Khuyến Khích Tỉnh HSG Tin học [grade 8]. Giải 3 Toán cấp huyện [grade 9]. Holy Phát.

8 Olympiad Mathematics

8.1 Grade 9

8.1.1 2023–2024

1. Trần Khánh My. May $\boxed{20}$, 2023.

2. Hồ Tấn Phát. May $\boxed{20}$, 2023.

3. Huỳnh Lê Phú. May $\boxed{20}$, 2023.

9 University Entrance Exam – Luyện Thi Đại Học

1. Du Hoàng Tú.[5] [In] Sep 20, 21, 27, 28; Oct 2, 4, 5, 12, 25; Nov 9 ● 30; Dec 6, 2022; Feb 2, 7, 23; Mar 2, 28; Apr 6, 13; May 14 ● 28, 2023.

---

[5]Dedicated to my English teacher, Nguyễn Thanh Tài, who taught me how to learn languages properly, also some conversations about life lessons.